

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường
trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn
(đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C).**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C); Nghị quyết số 338/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9813/SXD-HĐXD ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C); kèm theo hồ sơ và báo cáo thẩm định số 9715/SXD-HĐXD ngày 28/12/2022; của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn tại Tờ trình số 1649/TTr-QLDA ngày 21/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C) với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C).

2. Người quyết định đầu tư: UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn.

4. Địa điểm xây dựng: Phường Quảng Vinh, thành phố Sầm Sơn.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 16,69ha.

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, Công trình giao thông, cấp II.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định và Xây dựng Thịnh Phát.

8. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông của thành phố Sầm Sơn theo quy hoạch; tạo điều kiện thuận lợi để kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông thành phố Sầm Sơn với thành phố Thanh Hóa, mở ra không gian mới để phát triển du lịch khu vực phía Nam thành phố Sầm Sơn, tăng mỹ quan đô thị, thu hút du lịch và tạo quỹ đất phát triển đô thị Sầm Sơn, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

9. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C) có chiều dài 2,327 km; đạt tiêu chuẩn đường khu vực theo QCVN07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông; tốc độ thiết kế $V_{tk}=50\text{km/h}$; Chiều rộng mặt đường $B_m=2\times 10,5\text{m}=21\text{m}$; chiều rộng dải phân cách $B_{gpc}=36,5\text{m}$; chiều rộng vỉa hè $B_{vh}=2\times 6\text{m}=12\text{m}$; chỉ giới đường đỏ $B_{cgdd}=69,5\text{m}$.

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

10.1. Bình đồ, hướng tuyến:

Bình đồ tuyến, hướng tuyến tuân thủ theo Quy hoạch chung thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 17/7/2017, riêng đoạn Km0+968 - Km2+242 điều chỉnh cục bộ tim tuyến đường phạm vi đi qua di tích lịch sử Nghè Du Vịnh lệch về phía Nam khoảng 24,2m so với tim tuyến quy hoạch; cụ thể:

- Điểm đầu Km0+00 giao với đường 4C thuộc địa phận phường Quảng Vinh.

- Điểm cuối Km2+327,29 thuộc địa phận phường Quảng Vinh thành phố

Sầm Sơn và tiếp giáp với đường trục cảnh quan Thanh Hoá - Sầm Sơn thuộc địa phận thành phố Thanh Hoá theo quy hoạch.

Toàn tuyến gồm 04 đỉnh đường cong (không tính đỉnh các nút giao) có bán kính đường cong $R=400 - 1000m$ (đỉnh D2 không đóng cong).

10.2. Cắt dọc:

Cao độ thiết kế cơ bản tuân thủ theo cao độ quy hoạch được duyệt và thiết kế trên cơ sở các điểm khống chế thỏa mãn các cao độ khống chế về thủy văn, các cao độ quy hoạch, tĩnh không tại các vị trí giao cắt hiện có, vị trí cầu. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=0,12\%$, nhỏ nhất sử dụng $I_{min}=0\%$.

10.3. Cắt ngang:

Chiều rộng nền đường $B_n=69,5m$; mặt đường xe chạy $B_m=2 \times 10,5m$; dải phân cách $B_{pc}=36,5m$; $B_{vh}=2 \times 6,0m$. Độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i=-2\%$.

10.4. Nền đường:

- Nền đường đắp:

+ Đối với nền thông thường; Độ dốc mái ta luy 1/1,5; trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp với chiều dày tùy từng vị trí theo hồ sơ khảo sát địa chất và thuyết minh tính toán; đắp trả bằng đất đồi đạt $K \geq 0,95$.

+ Đối với đoạn $Km1+088,61 - Km1+334,61$ (phải tuyến) và $Km1+162,50 - Km1+358,50$ (trái tuyến), nền đường đắp cao tại phạm vi đầu cầu sông Rào, tiến hành gia cố mái ta luy bằng bê tông M150 dày 15cm.

- Nền đường đào:

+ Đào bỏ 30cm lớp đất sát đáy kết cấu áo đường không đảm bảo, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$, đắp trả bằng đất lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$; mái ta luy nền đường đất là 1/1.

+ Tại một số vị trí nền đường có mực nước ngầm cao (dưới lớp đất $K \geq 0,98$), không đảm bảo độ chặt $K95$ theo quy định, tiến hành đào thay đất trong phạm vi mặt đường dày 30cm, sau đó đắp trả bằng cát đảm bảo độ chặt $K95$.

- Nền đắp trên đất yếu:

Đoạn $Km0+168,25 - Km0+938,25$ và $Km1+088,61 - Km1+354,80$ đào thay hoàn toàn lớp đất yếu, rải vải địa kỹ thuật và đắp trả lại bằng cát nền đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$ đến cao độ tự nhiên.

10.5. Mặt đường:

Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A1 đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 140Mpa$. Kết cấu từ trên xuống dưới, gồm: Bê tông nhựa C16 dày 6cm, tưới dính bóm $0,5kg/m^2$; Bê tông nhựa C19 dày 6cm, tưới thấm bóm $1kg/m^2$; móng trên cấp phối đá dăm loại I, dày 15 cm; móng dưới cấp phối đá dăm

loại II, dày 36 cm.

10.6. Nút giao:

Trên tuyến thiết kế 02 nút giao, cụ thể:

- Nút giao tại Km0+00 giao với Đường 4C thiết kế dạng ngã ba đơn giản với bán kính rẽ phải $R_{\min}=20m$;

- Nút giao Km0+968,62 giao với Đường ven biển đoạn Sầm Sơn - Quảng Xương tại Km3+280,46, thiết kế dạng nút giao vòng xuyên, bố trí 01 đảo xuyên trung tâm với bán kính $R=20m$.

- Kết cấu nền mặt đường trong phạm vi nút giao thiết kế tương tự như nền mặt đường trên tuyến chính.

10.7. Đường ngang dân sinh:

Tất cả các giao cắt với đường ngang dân sinh được thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc của đường ngang $I_d \leq 6\%$ hoặc chiều dài vượt không nhỏ hơn 30m; kết cấu mặt đường bằng BTXM hoặc BTN tùy theo kết cấu mặt đường hiện trạng.

10.8. Lát hè, bó vỉa, gờ bó hè, đan rãnh, hố trồng cây:

- Vỉa hè: Vỉa hè lát bằng đá xẻ đục nhám kích thước 30x30x5cm trên lớp đệm vữa VXM M100 dày 2cm, BTXM M150 dày 5cm.

- Bó vỉa hè: Bó vỉa bằng đá xẻ loại vát cạnh, kích thước 23x26x100cm đối với đoạn thẳng, kích thước 23x26x50cm đối với đoạn cong. Bó vỉa được đặt trên lớp đệm VXM M100 dày 2cm, móng bằng BTXM M150 dày 10cm.

- Đan rãnh: Đan rãnh bằng BTXM M200 kích thước (50x30x5)cm. Đan rãnh được đặt trên lớp đệm VXM M100 dày 2cm, móng BTXM M150.

- Bó gáy hè: Bó hè bằng đá xẻ kích thước 13x16cm được bố trí tại mép ngoài vỉa hè. Bó hè đặt trên lớp đệm VXM M100 dày 2cm, lót bằng BTXM M150 dày 5cm.

- Dải phân cách: Đắp đất dải phân cách bằng đất tận dụng từ đào nền đường, dốc 1,5% thu nước về tim dải phân cách; lớp đất màu trồng cây dày 50cm, dưới lớp đất màu đổ lớp đất sét ngăn nước ngấm xuống nền đường dày 20cm. Bó vỉa bằng đá xẻ màu trắng xám, kích thước 20x45x100 cm (đối với đoạn thẳng) và 20x45x50 cm (đối với đoạn cong).

- Hố trồng cây: Hố trồng cây hình vuông có kích thước (124x124)cm, được ghép từ đá xẻ trắng xám kích thước 124x12x20cm, đặt trên lớp VXM M100 dày 2cm, lót bằng BTXM M150 dày 5cm. Đỉnh bó vỉa hố trồng bằng mặt vỉa hè hoàn thiện.

- Cây xanh: Trồng cây Sao Đen (chiều cao $\geq 4,5m$, đường kính tiêu chuẩn đo tại vị trí cách mặt bầu 1,3m là (8-10cm)).

10.9. Công trình thoát nước mưa:

a) Thoát nước mưa mặt đường:

- Rãnh dọc tuyến: Xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa bằng cống tròn BTCT ly tâm đúc sẵn có đường kính D800 - D1500; trên vỉa hè dùng loại VH (hoặc H10), dưới lòng đường dùng loại chịu lực.

- Hồ ga: Bằng bê tông cốt thép M250 (thân hồ ga dày 20cm đổ tại chỗ, đáy hồ ga bằng tấm đúc sẵn dày 22cm), kích thước hồ ga 1,6x1,6m và 1,6x2,0m; cao độ mặt hồ ga cao bằng cao độ vỉa hè hoàn thiện; nắp ga bằng gang đúc, tấm nắp bằng BTCT M250 đúc sẵn.

b) Cống thoát nước ngang:

Toàn tuyến xây dựng mới 6 cống hộp các loại có khẩu độ (BxH) từ (1x1)m đến (2,5x2,5)m; thân cống hộp bằng BTCT M300.

c) Thoát nước dải phân cách:

Dọc theo tìm dải phân cách bố trí rãnh thu nước để thu nước dải phân cách và gom về các vị trí cống, cửa xả. Kết cấu rãnh thu nước: Thiết kế rãnh hộp kín thoát nước, cao độ mặt rãnh bằng cao độ dải phân cách; thu nước mặt và dẫn về các vị trí cống; khẩu độ rãnh thoát nước B=50cm, chiều sâu rãnh thay đổi tùy theo địa hình H=(50-80)cm; kết cấu thân và đáy rãnh bằng BTCT M200 dày 15cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

10.10. Hệ thống thoát nước thải

Thoát nước thải bằng hệ thống cống thải chạy dọc trên vỉa hè theo quy hoạch thoát nước thải của thành phố Sầm Sơn và lưu lượng tính toán cho từng đoạn tuyến.

- Cống nước thải gồm 2 loại là cống HDPE D250 sử dụng cho các đoạn cống chày có áp (bố trí tại các vị trí hồ bơm chuyển bậc) và cống ly tâm BTCT đường kính D300-D400 sử dụng cho các đoạn cống chày không áp. Cống tròn ly tâm BTCT đúc sẵn, trên vỉa hè dùng loại VH (hoặc H10), dưới lòng đường dùng loại chịu lực.

- Hồ ga: Hệ thống thoát nước thải được bố trí với khoảng cách 31m/1 hồ (tính từ tìm hồ ga). Kết cấu hồ ga: thân hồ ga BTCT M250 đổ tại chỗ trên lớp đá dăm đệm móng dày 10cm. Tấm nắp BTCT M250 đúc sẵn, nắp bằng gang đúc khung vuông nắp tròn kích thước (0,9x0,9)m.

10.11. Hào, cáp kỹ thuật:

- Cáp kỹ thuật dọc: được bố trí 2 bên vỉa hè cho hệ thống ống cáp kỹ thuật, cáp quang. Trung bình 50m bố trí 1 hồ ga để đầu nối hệ thống hạ tầng ngầm.

- Hào kỹ thuật ngang: tại các vị trí giao cắt với đường quy hoạch bố trí hào kỹ thuật ngang, thân hào kỹ thuật ngang bằng bê tông cốt thép M300 đổ tại chỗ, kích thước thông thủy hào ngang là (2,0x2,0)m.

- Hồ ga hào ngang: thân hồ ga bê tông cốt thép M300 đổ tại chỗ, kích thước thông thủy hồ ga là (1,8x2,5)m, móng bằng BTXM M150, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

10.12. Hệ thống chiếu sáng đường phố:

- Nguồn điện: Từ đường dây trung thế 22KV hiện có trong khu vực, vị trí đầu nối trạm biến áp tại cột số 09 nhánh rẽ Quảng Vinh, lộ 476E9.11 Sầm Sơn.

- Trạm biến áp: Xây dựng mới trạm biến áp có công suất 50kVA-22/0,4kV đặt trên dải phân cách (lý trình Km0+868).

- Xây dựng mới đường cáp ngầm trung thế 22KV từ vị trí đầu nối đến trạm biến áp. Sử dụng cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/24kV -3x70mm² đi trong ống chôn trong rãnh cáp ngầm trung thế theo tiêu chuẩn.

- Hệ thống điện chiếu sáng: Đèn chiếu sáng bố trí dọc theo hai bên tuyến đường; bóng đèn cao áp loại 150W; cột đèn tròn côn cao 9m, cần đèn loại cao 2m vưon 1,5m. Tại các vị trí nút giao để tăng cường chiếu sáng và đảm bảo ATGT sử dụng bóng đèn cao áp 250W, cột đèn đa giác 17m lọng đèn cố định 8 hướng và cột đèn 14m lọng đèn cố định 4 hướng. Sử dụng cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC-(3x35+1x25) mm² đầu từ tủ hạ thế sang tủ chiếu sáng; Cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC-(3x25+1x16) mm² và Cu/XLPE/DSTA/PVC-(3x16+1x10)mm² làm cáp trục chiếu sáng hai bên đường. Toàn bộ cáp ngầm đi trong ống chôn trong rãnh cáp ngầm hạ thế theo tiêu chuẩn.

- Hệ thống điện trang trí: Cột đèn trang trí được bố trí dọc 2 bên dải phân cách, sử dụng đèn cầu trang trí D400 lắp bóng LED tiết kiệm điện 23W, cột đèn trang trí bằng hợp kim nhôm có gân tăng cứng, thân dưới dài 1m, thân trên dài 2,5m. Sử dụng cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC-(3x16+1x10)mm² làm cáp trục đèn trang trí. Toàn bộ cáp ngầm đi trong ống chôn trong rãnh cáp ngầm hạ thế theo tiêu chuẩn

10.13. Cầu sông Rào (Km1+063.58):

- Quy mô: cầu chéo góc 71,95⁰; sơ đồ nhịp $L_{nhịp}=1x24m$, bề rộng cầu $B=70,5m$ (chiều rộng phần xe chạy $B_m=2x10,5=21m$; khoảng cách giữa hai đơn nguyên cầu $B_{dpc}=35,5m$; chiều rộng vỉa hè $B_{vh}=2x6,0=12,0m$; chiều rộng lan can $B_{lc}=4x0,5=2,0m$), tải trọng thiết kế HL93 (theo tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN 11823:2017), tần suất thủy văn tính toán $P=4\%$.

- Kết cấu:

+ Phần dưới: móng bằng BTCT 30Mpa dạng chữ U; móng móng cầu đặt trên hệ móng cọc khoan nhồi BTCT đường kính D1000.

+ Phần trên: 01 nhịp, gồm 34 dầm bản bằng BTCT DU'L 40MPa, khoảng cách dầm $a=1,0m$, chiều cao dầm 0,42m; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa; bố trí khe co giãn tại hai móng dùng loại khe co giãn dạng răng lược.

10.14. Tổ chức giao thông:

Bố trí đầy đủ tuân thủ công trình an toàn giao thông theo đúng quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo)

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 631.862.110.000 đồng (Sáu trăm ba mươi một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí GPMB:	282.080.276.000	đồng.
- Chi phí xây dựng:	279.457.315.000	đồng.
- Chi phí thiết bị:	1.197.141.000	đồng.
- Chi phí QLDA:	3.305.486.000	đồng.
- Chi phí TV ĐTXD:	9.145.001.000	đồng.
- Chi phí khác:	3.507.954.000	đồng.
- Dự phòng:	53.168.937.000	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

13. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh bố trí 147,634 tỷ đồng; vốn ngân sách thành phố Sầm Sơn, nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách thành phố Sầm Sơn và các nguồn huy động hợp pháp khác 484,366 tỷ đồng (riêng chi phí bồi thường GPMB do ngân sách thành phố Sầm Sơn đảm nhận).

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phù hợp với quy mô và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện: Giao UBND thành phố Sầm Sơn làm chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 9715/SXD-HĐXD ngày 28/12/2022.

- UBND thành phố Sầm Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: TUYẾN ĐƯỜNG TRỰC CẢNH QUAN THANH HÓA - SÀM SƠN
(ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 10 ĐẾN ĐƯỜNG 4C)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ GPMB	Bảng tính chi tiết	282.080.276.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		279.457.315.000
1	Phần giao thông	<i>Bảng tổng hợp chi phí xây dựng</i>	263.248.633.000
2	Hệ thống điện chiếu sáng		16.208.682.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	<i>Bảng tổng hợp chi phí thiết bị</i>	1.197.141.000
IV	CHI PHÍ QLDA (Theo thông tư 12/2021/TT-BXD: Chủ đầu tư tự QLDA x 0,8)	1,590% x 0,8 x 259.865.236.676	3.305.486.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		9.145.001.000
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	<i>Theo HĐ số 29/HDTV ngày 22/02/2022</i>	1.014.277.000
2	Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công	<i>Khái toán chi tiết</i>	400.000.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,082% x 1,08 x 258.756.773.148	3.023.728.148
4	Chi phí thiết kế và cắm cọc GPMB	<i>Khái toán chi tiết</i>	127.351.000
5	Chi phí thẩm tra		
-	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC</i>	0,069% x 1,08 x 258.756.773.148	192.825.547
-	<i>Chi phí thẩm tra dự toán công trình</i>	0,066% x 1,08 x 258.756.773.148	184.441.828
-	<i>Thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng</i>	<i>Tạm tính</i>	50.000.000
6	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT		
-	<i>Gói thầu tư vấn bước lập báo cáo NCKT</i>	<i>Theo QĐ 343/QĐ-QLDA ngày 27/10/2021</i>	8.380.000
-	<i>Gói thầu tư vấn khảo sát lập thiết kế BVTC-DT</i>	0,576% x 1,08 x 3.288.036.248	20.454.216
-	<i>Gói thầu thi công xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	0,054% x 1,08 x 259.403.665.081	151.284.217
-	<i>Các gói thầu tư vấn giám sát</i>	0,565% x 1,08 x 3.154.245.065	19.248.241
-	<i>Các gói thầu tư vấn kiểm toán</i>	0,816% x 1,08 x 873.908.555	7.701.582
-	<i>Gói thầu mua sắm thiết bị</i>	0,261% x 1,08 x 1.108.463.528	3.124.537
7	Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT		
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	<i>Mức tối đa theo NĐ 63/2014/NDD-CP ngày 26/6/2014</i>	100.000.000
-	<i>Các gói thầu tư vấn (tư vấn KS-TKBVTC; tư vấn giám sát; kiểm toán)</i>	<i>Mức tối thiểu theo NĐ 63/2014/NDD-CP ngày 26/6/2014</i>	6.000.000
-	<i>Gói thầu mua sắm thiết bị</i>		2.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
8	Chi phí giám sát		
-	<i>Giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC</i>	4,072% x 1,08 x 370.370.370	16.287.999
-	<i>Giám sát thi công xây dựng</i>	1,219% x 1,08 x 258.756.773.148	3.406.584.670
-	<i>Giám sát lắp đặt thiết bị</i>	0,677% x 1,08 x 1.108.463.528	8.104.642
-	<i>Giám sát công tác rà phá bom mìn, vật nổ</i>	3,203% x 1,08 x 412.213.889	14.259.468
-	<i>Giám sát công tác cấm cọc GPMB</i>	3,203% x 1,08 x 117.917.593	4.079.052
9	Chi phí thẩm định giá thiết bị, vật tư	<i>Tạm tính</i>	80.000.000
10	Khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát rà phá bom mìn, vật nổ	3,00% x 1,08 x 412.213.889	13.603.059
11	Chi phí lập đánh giá tác động môi trường	<i>Theo QĐ 224/QĐ-QLDA ngày 14/6/2022</i>	291.266.000
VI	CHI PHÍ KHÁC		3.507.954.000
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)		603.880.631
-	<i>Phần không bao gồm chi phí GPMB</i>	0,123% x 349.919.724.000	430.401.261
-	<i>Phần GPMB (điểm đ điều 46-NĐ 99/2021/NĐ-CP)</i>	0,123% x 0,5 x 282.080.276.000	173.479.370
2	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)		943.821.240
-	<i>Phần không bao gồm chi phí GPMB</i>	0,178% x 349.919.724.000	672.685.678
-	<i>Phần GPMB (điểm đ điều 46-NĐ 99/2021/NĐ-CP)</i>	0,178% x 0,5 x 282.080.276.000	271.135.562
3	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	<i>Khái toán chi tiết</i>	445.191.000
4	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	0,250% x 1,08 x 258.756.773.148	698.643.288
5	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,007% x 632.000.000.000	44.240.000
6	Chi phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	<i>Theo QĐ 224/QĐ-QLDA ngày 14/6/2022</i>	25.000.000
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	20% x 3.154.245.065	630.849.013
8	Chi phí nghiệm thu đóng điện	<i>Hệ số theo văn bản số 9225/BCT-TCNL ngày 05/10/2011</i>	116.328.299
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		53.168.937.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	6,83% x 578.693.173.000	39.524.743.716
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	4,6% x 296.612.897.000	13.644.193.262
	Tổng cộng (làm tròn)		631.862.110.000